

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Chơn Cường.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0982161745; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/8/2023 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2023
đã được soát xét.



Nguyễn Chơn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

- Trụ sở chính : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Điện thoại : (84-254) 3872104 - 3873482
- Fax : (84-254) 3873495

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Khắc Chung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Minh Đợi	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/06/2023
Ông Vũ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách điều hành từ ngày 21/06/2023

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Trần Khắc Chung – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/06/2023, Ông Nguyễn Văn Quang giữ chức vụ Tổng Giám đốc.

Từ ngày 21/06/2023 đến ngày 30/06/2023, Ông Vũ Quang Khải được giao phụ trách điều hành Công ty theo Quyết định số 238/QĐ-HĐQTCSHB ngày 20/06/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình về việc phân công nhiệm vụ Phụ trách điều hành Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Quang Khải

Phó Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International
Số: 065/2023/BCSX-PB.00306

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2019 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.430.324.000	51.743.229.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.466.723.759	13.215.534.504
1. Tiền	111		7.466.723.759	13.215.534.504
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.777.711.821	10.812.933.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.461.751.630	6.793.623.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	717.665.000	410.975.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	21.357.645.191	7.367.685.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4.1	(3.759.350.000)	(3.759.350.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	11.852.299.030	24.628.354.702
1. Hàng tồn kho	141		12.836.639.466	25.462.992.539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(984.340.436)	(834.637.837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.333.589.390	3.086.406.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	9.942.633.744	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	390.955.646	3.086.406.812
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		755.925.543.700	758.894.459.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.983.310	177.983.310
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	177.983.310	177.983.310
II. Tài sản cố định	220		270.435.506.024	264.021.111.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	269.583.765.686	263.152.251.420
- Nguyên giá	222		400.776.222.599	387.530.335.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.192.456.913)	(124.378.083.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	851.740.338	868.860.480
- Nguyên giá	228		1.669.833.480	1.669.833.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(818.093.142)	(800.973.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		244.245.387.867	254.292.413.974
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	244.245.387.867	254.292.413.974
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	237.946.775.193	238.203.219.546
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		238.504.630.000	238.504.630.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(557.854.807)	(301.410.454)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.119.891.306	2.199.731.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	3.119.891.306	2.199.731.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		805.355.867.700	810.637.689.631

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		258.217.374.211	262.474.943.043
I. Nợ ngắn hạn	310		140.754.677.563	145.012.246.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.047.202.567	814.420.314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	38.860.688.202	533.297.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	621.274.327	1.662.556.329
4. Phải trả người lao động	314		163.528.494	6.627.193.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	464.356.017	978.767.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	301.993.142	1.238.561.087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	89.279.926.220	120.574.471.057
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.015.708.594	12.582.979.154
II. Nợ dài hạn	330		117.462.696.648	117.462.696.648
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	117.462.696.648	117.462.696.648
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547.138.493.489	548.162.746.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	547.138.493.489	548.162.746.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		238.633.115.569	236.470.253.386
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.971.733.501	15.158.848.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.061.986.600	15.158.848.783
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.909.746.901	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		805.355.867.700	810.637.689.631

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Phó Tổng Giám đốc
Vũ Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 02a - DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	41.508.559.165	46.398.110.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.508.559.165	46.398.110.613
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	43.927.416.441	42.059.010.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.418.857.276)	4.339.099.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.743.223.312	9.266.085.526
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.280.143.816	6.240.618.936
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.943.279.604	6.437.240.962
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	900.142.441	932.566.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.762.176.176	4.826.526.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.618.096.397)	1.605.472.854
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.771.423.472	1.609.232.519
12. Chi phí khác	32	6.8	243.580.174	366.780.538
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.527.843.298	1.242.451.981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.909.746.901	2.847.924.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.909.746.901	2.847.924.835
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	96	29
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	96	29

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Phó Tổng Giám đốc
Vũ Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 03a - DN

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.292.193.068	96.682.596.783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(17.070.019.836)	(33.087.985.045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.646.426.290)	(22.671.681.784)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.235.895.741)	(6.496.293.859)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.174.079.855	1.225.956.922
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(15.024.491.875)	(8.368.287.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.489.439.181	27.284.305.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.255.185.522)	(4.720.984.036)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.280.571.000	79.617.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.790.504	7.655.141.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.962.824.018)	3.013.774.106
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.012.845.743	55.732.583.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.307.390.580)	(95.929.173.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.294.544.837)	(40.196.589.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.767.929.674)	(9.898.510.158)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.215.534.504	25.042.609.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.118.929	78.957.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.466.723.759	15.223.056.650

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Phó Tổng Giám đốc
Vũ Quang Khải

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 302.066.220.000 đồng (Ba trăm lẻ hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Trồng cây ăn quả, cây hàng năm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Bán buôn chuyên doanh chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên));
- Hoạt động dịch vụ thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại, kinh doanh bất động sản);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (Chi tiết: Trồng rau các loại, trồng đậu các loại);
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cây ăn quả khác);
- Trồng cây hàng năm khác (Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại);
- Trồng cây điều;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 582 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 516 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN**Loại tài sản cố định**

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định khác

Số năm

03 – 05

03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất là giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị ghi nhận sau ban đầu thoả mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian khấu hao là thời gian sử dụng thực tế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.16 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.21 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	56.681.830	79.460.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.410.041.929	13.136.073.505
Cộng	7.466.723.759	13.215.534.504

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1.461.751.630	6.793.623.295
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mav Việt Nam	-	2.856.198.240
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	583.035.300	1.771.093.499
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	93.642.500	1.243.169.100
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	868.814.100
Weber & Schaer	745.018.070	-
Các đối tượng khác	40.055.760	54.348.356
Cộng	1.461.751.630	6.793.623.295

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	717.665.000	410.975.200
Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ và Dịch vụ Cây xanh Thành Lợi	144.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Thành Phát	141.570.000	141.570.000
Trung tâm KT TN & MT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Môi trường Nguồn Sống Xanh	-	19.213.200
Viện Nghiên cứu Lâm sinh	202.300.000	-
Các đối tượng khác	128.603.000	5.000.000
Cộng	717.665.000	410.975.200

5.4. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	15.559.680.444	-	-	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP Cao su Việt Lào	15.559.680.444	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.797.964.747	(3.759.350.000)	7.367.685.153	(3.759.350.000)
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	5.370.500.000	(3.759.350.000)	5.370.500.000	(3.759.350.000)
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN Công ty TNHH Sản xuất Trầm hương Việt Nam	329.223.909	-	-	-
Phải thu khác	98.240.838	-	1.930.570.200	-
	-	-	66.614.953	-
Cộng	21.357.645.191	(3.759.350.000)	7.367.685.153	(3.759.350.000)

(i) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 94/2019/HĐ/CSHB-JB ngày 27/12/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/06/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 22/12/2020 đã ký kết giữa Công ty CP Cao su Hoà Bình và Công ty CP JANBEE về việc thực hiện Dự án Daily Hitech Farm tại đội 3, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với tổng diện tích 289,22 ha

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã thực hiện chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên với Công ty Cổ phần JANBEE từ ngày 01/07/2021 theo Thông báo số 549/CSHB-TCKT ngày 30/06/2021 và chưa nhận được số tiền này. Công ty Cổ phần CS Hòa Bình thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu này theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.4.2. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	177.983.310	-	177.983.310	-
Phải thu tiền do đặc nhà cửa cán bộ công nhân viên	177.983.310	-	177.983.310	-
Cộng	177.983.310	-	177.983.310	-

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	794.819.637	-	813.925.742	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	438.711.211	-	619.625.190	-
Thành phẩm tồn kho	10.197.430.618	(912.971.524)	23.319.305.607	(821.508.637)
Hàng hóa tồn kho	1.405.678.000	(71.368.912)	710.136.000	(13.129.200)
Cộng	12.836.639.466	(984.340.436)	25.462.992.539	(834.637.837)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

5.6. Chi phí trả trước**5.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền thuê đất chờ phân bổ	2.310.549.744	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.632.084.000	-
Cộng	9.942.633.744	-

5.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.062.669.396	2.123.435.357
Trả trước tiền thuê đất	24.849.000	33.132.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	32.372.910	43.163.878
Cộng	3.119.891.306	2.199.731.235

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.628.322.936	-	148.883.371	1.897.627.677	-	120.421.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	270.534.276	-	-	-	270.534.276
Thuế thu nhập cá nhân	33.844.953	-	114.642.390	138.844.822	9.642.521	-
Thuế tài nguyên	388.440	-	446.400	576.840	258.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.796.019.958	3.659.086.444	251.692.680	611.373.806	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	19.852.578	19.852.578	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.945.600	13.945.600	-	-
Cộng	1.662.556.329	3.086.406.812	3.959.856.783	2.305.687.619	621.274.327	390.955.646

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2023	57.567.706.889	10.341.244.154	9.245.875.641	319.272.222	310.056.236.236	387.530.335.142
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	14.544.600.513	14.544.600.513
- Mua trong kỳ	-	-	718.516.000	-	-	718.516.000
- Thanh lý, nhượng bán	(36.430.368)	-	(1.002.298.468)	-	(978.500.220)	(2.017.229.056)
Số dư tại ngày 30/06/2023	57.531.276.521	10.341.244.154	8.962.093.173	319.272.222	323.622.336.529	400.776.222.599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	48.121.884.848	8.526.208.506	6.803.870.340	319.272.222	60.606.847.806	124.378.083.722
- Khấu hao trong kỳ	794.678.214	271.470.601	185.680.645	-	6.831.791.339	8.083.620.799
- Thanh lý, nhượng bán	(36.430.368)	-	(1.002.298.468)	-	(230.518.772)	(1.269.247.608)
Số dư tại ngày 30/06/2023	48.880.132.694	8.797.679.107	5.987.252.517	319.272.222	67.208.120.373	131.192.456.913
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	9.445.822.041	1.815.035.648	2.442.005.301	-	249.449.388.430	263.152.251.420
- Tại ngày 30/06/2023	8.651.143.827	1.543.565.047	2.974.840.656	-	256.414.216.156	269.583.765.686
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2023	30.525.074.434	5.071.244.154	5.834.108.582	319.272.222	-	41.749.699.392
- Tại ngày 30/06/2023	30.525.074.434	5.156.244.154	5.391.810.114	319.272.222	-	41.392.400.924
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Tại ngày 01/01/2023	-	-	-	-	249.449.388.430	249.449.388.430
- Tại ngày 30/06/2023	-	-	-	-	256.414.216.156	256.414.216.156

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2023	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.835.000	649.138.000	800.973.000
- Khấu hao trong kỳ	-	17.120.142	17.120.142
Số dư tại ngày 30/06/2023	151.835.000	666.258.142	818.093.142
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2023	-	868.860.480	868.860.480
- Tại ngày 30/06/2023	-	851.740.338	851.740.338
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2023	151.835.000	-	151.835.000
- Tại ngày 30/06/2023	151.835.000	-	151.835.000

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	242.994.124.155	253.085.291.947
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	1.156.199.616	1.117.905.040
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	12.552.834.890	12.348.797.716
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	3.305.769.305	3.247.096.495
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	12.039.780.816	11.849.750.939
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	10.830.497.504	15.080.665.795
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	64.087.134.464	70.142.548.137
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	81.392.062.912	82.608.136.379
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	43.682.121.767	42.886.049.941
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	4.232.305.772	4.165.726.157
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	9.715.417.109	9.638.615.348
Chi phí trồng cây keo lai	801.456.692	759.181.892
Chi phí xây dựng kiến trúc	447.940.135	447.940.135
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	83.046.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.866.885	-
Cộng	244.245.387.867	254.292.413.974

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư vào đơn vị khác	238.504.630.000	(557.854.807)		238.504.630.000	(301.410.454)	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su						
Đồng Nai	2.492.600.000	-	(i)	2.492.600.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	-	(i)	600.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	-	(i)	109.250.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.030.000	(557.854.807)	(i)	31.162.030.000	(301.410.454)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	-	(i)	95.000.000.000	-	(i)
Cộng	238.504.630.000	(557.854.807)	-	238.504.630.000	(301.410.454)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	12,50%	12,50%	Xây dựng công trình dân dụng và công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	TP. Hồ Chí Minh	0,09%	0,09%	Kinh doanh bất động sản Thực hiện đầu tư dự án tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về:
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	14,10%	14,10%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	3,16%	3,16%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,41%	13,41%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.047.202.567	1.047.202.567	814.420.314	814.420.314
Công ty TNHH TM Dầu khí Thành Đại Phát	-	-	259.200.000	259.200.000
Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	-	-	169.546.500	169.546.500
Công ty TNHH Vận tải Cát Lái	-	-	64.324.800	64.324.800
Đỗ Lương Tuấn	-	-	104.359.200	104.359.200
Lê Mậu Thân	-	-	113.989.870	113.989.870
Công ty TNHH Hóa nhựa Đồng Dương	149.077.500	149.077.500	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	307.747.000	307.747.000	-	-
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	113.594.416	113.594.416	-	-
Nguyễn Văn Sơn	106.648.101	106.648.101	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	370.135.550	370.135.550	102.999.944	102.999.944
Cộng	1.047.202.567	1.047.202.567	814.420.314	814.420.314

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các bên liên quan	36.858.374.275	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	36.858.374.275	-
Trả trước của các khách hàng khác	2.002.313.927	533.297.113
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư thiết bị y tế An Việt	28.423.913	28.423.913
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	7.527.200
Take One International PTY Ltd	749.824.088	-
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	717.091.200	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	9.628.726	-
Cộng	38.860.688.202	533.297.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN**5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí Soát xét và Kiểm toán Báo cáo tài chính	70.000.000	70.000.000
Chi phí kiểm toán nội bộ	-	30.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	394.356.017	686.972.154
Chi phí khác	-	191.795.701
Cộng	464.356.017	978.767.855

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	301.993.142	1.238.561.087
Nhận ký quỹ, ký cược khác	124.900.800	1.038.371.999
Các khoản phải trả khác	177.092.342	200.189.088
Cộng	301.993.142	1.238.561.087

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	69.406.391.991	69.406.391.991	33.012.845.743	59.111.719.203	95.505.265.451	95.505.265.451
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (i)	34.873.576.286	34.873.576.286	12.224.410.225	12.200.802.207	34.849.968.268	34.849.968.268
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	5.080.768.682	5.080.768.682	5.080.768.682	35.677.340.398	35.677.340.398	35.677.340.398
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh (iii)	29.452.047.023	29.452.047.023	15.707.666.836	11.233.576.598	24.977.956.785	24.977.956.785
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.873.534.229	19.873.534.229	-	5.195.671.377	25.069.205.606	25.069.205.606
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP.HCM (iv)	19.873.534.229	19.873.534.229	-	5.195.671.377	25.069.205.606	25.069.205.606
Cộng	89.279.926.220	89.279.926.220	33.012.845.743	64.307.390.580	120.574.471.057	120.574.471.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn	117.462.696.648	117.462.696.648	-	-	117.462.696.648	117.462.696.648
Vay trung hạn Ngân hàng						
TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi						
nhánh TP.HCM (iv)	117.462.696.648	117.462.696.648	-	-	117.462.696.648	117.462.696.648
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	117.462.696.648	117.462.696.648	-	-	117.462.696.648	117.462.696.648

5.16.3. Thông tin chi tiết về các khoản vay

- (i) Hợp đồng tín dụng số 0842.22KD/HĐTD ngày 06/07/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Châu Đức
- Tổng hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng)
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Lãi suất 7%/năm cho 03 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 được điều chỉnh theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu
 - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC ngày 03/06/2015 và hợp đồng thế chấp số 08/055A ngày 03/06/2015
 - Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023: 34.873.576.286 VND
- (ii) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 195/2023/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 26/05/2023 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- Tổng hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước và được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su tại xã Hòa Hưng, xã Hòa Bình, xã Hòa Hội và xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
 - Thời hạn vay: Không quá 8 tháng theo từng khế ước
 - Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023: 5.080.768.682 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0106/2238/N-CTD ngày 23/09/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Tổng hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng) có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023: 29.452.047.023 VND

(iv) Bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(1) Hợp đồng tín dụng số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHBCHM ngày 09/09/2009 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh:

- Tổng hạn mức vay: 208.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám tỷ đồng)
- Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2009 - 2016
- Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần
- Thời hạn vay: Không quá 12 năm kể từ ngày giải ngân
- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội là: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m2 đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m2; Tổng giá trị tài sản thế chấp 353.304.000.000 VND theo văn bản định giá ngày 30/09/2009 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023: 61.418.127.428 VND. Gốc vay phải trả trong năm 2023 là 14.819.589.714 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HĐTDDH-PN/SHB.130100 ngày 13/01/2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh:

- Tổng hạn mức vay: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)
- Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2015 - 2020
- Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước và được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần
- Thời hạn vay: 14 năm kể từ ngày giải ngân
- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội là: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m2 đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m2; Tổng giá trị tài sản thế chấp 643.687.000.000 VND.
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023: 75.918.103.449 VND. Gốc vay phải trả trong năm 2023 là 4.535.129.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2022	302.066.220.000	(5.532.575.581)	232.435.634.035	22.071.619.351	551.040.897.805
Tăng trong năm trước	-	-	4.034.619.351	10.158.848.783	14.193.468.134
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.158.848.783	10.158.848.783
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.034.619.351	-	4.034.619.351
Giảm trong năm trước	-	-	-	(17.071.619.351)	(17.071.619.351)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.034.619.351)	(4.034.619.351)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(12.900.000.000)	(12.900.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN	-	-	-	(137.000.000)	(137.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	302.066.220.000	(5.532.575.581)	236.470.253.386	15.158.848.783	548.162.746.588
Kỳ này					
Số dư tại ngày 01/01/2023	302.066.220.000	(5.532.575.581)	236.470.253.386	15.158.848.783	548.162.746.588
Tăng trong kỳ này	-	-	2.162.862.183	2.909.746.901	5.072.609.084
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.909.746.901	2.909.746.901
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	2.162.862.183	-	2.162.862.183
Giảm trong kỳ	-	-	-	(6.096.862.183)	(6.096.862.183)
Trích quỹ ĐTPT (i)	-	-	-	(2.162.862.183)	(2.162.862.183)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	(3.866.000.000)	(3.866.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN (i)	-	-	-	(68.000.000)	(68.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	302.066.220.000	(5.532.575.581)	238.633.115.569	11.971.733.501	547.138.493.489

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 584/NQ-CSHB ngày 20/06/2023, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.866.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng người điều hành, quản lý doanh nghiệp	68.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.162.862.183
- Trả cổ tức	9.061.986.600
Cộng	15.158.848.783

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	166.320.000.000	166.320.000.000
Các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Cộng	302.066.220.000	302.066.220.000

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	302.066.220.000	302.066.220.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.17.4. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	15.158.848.783	22.071.619.351
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	2.909.746.901	2.847.924.835
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	18.068.595.684	24.919.544.186
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(6.096.862.183)	(17.071.619.351)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.162.862.183)	(4.034.619.351)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(3.866.000.000)	(12.900.000.000)
- <i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>	(68.000.000)	(137.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	11.971.733.501	7.847.924.835

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	238.633.115.569	236.470.253.386
Cộng	238.633.115.569	236.470.253.386

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/06/2023	01/01/2023
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	20.160	689.368
- Mủ SVR CV 50 (Kg)	-	62.225
- Mủ SVR CV 60 (Kg)	-	362.370
- Mủ SVR 5 (Kg)	20.160	-
- Mủ SVR 3L (Kg)	-	264.773
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	189.805,77	156.016,72

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	19.508.925.380	22.492.944.693
Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	19.467.234.385	18.203.466.120
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	2.068.589.400	4.732.965.500
Doanh thu gia công chế biến cao su	463.810.000	968.734.300
Cộng	41.508.559.165	46.398.110.613
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	2.753.528.400	6.381.694.368

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	20.443.525.462	19.489.087.900
Giá vốn bán nội địa mủ cao su thành phẩm	19.919.490.166	16.324.927.488
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	2.978.187.414	5.315.778.218
Giá vốn gia công chế biến cao su	436.510.800	929.217.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149.702.599	-
Cộng	43.927.416.441	42.059.010.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.790.504	7.641.142
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.559.680.444	9.025.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	171.752.364	233.444.384
Cộng	15.743.223.312	9.266.085.526
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	15.559.680.444	9.025.000.000

6.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.943.279.604	6.437.240.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.219.859	560.000
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	256.444.353	(197.182.026)
Chi phí tài chính khác	62.200.000	-
Cộng	8.280.143.816	6.240.618.936

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	406.830.568	495.624.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.344.582	292.379.284
Chi phí khác bằng tiền	245.967.291	144.562.929
Cộng	900.142.441	932.566.928

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.498.506.268	2.959.908.934
Chi phí vật liệu quản lý	48.998.000	45.515.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.478.800	43.431.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.060.412	147.385.600
Chi phí - thuế, phí và lệ phí	197.670.573	123.490.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.093.250	169.663.115
Chi phí bằng tiền khác	1.226.513.873	887.546.048
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	309.855.000	449.586.125
Cộng	5.762.176.176	4.826.526.565

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	147.656.618	-
Thu nhập từ mủ tận thu, mủ kiểm phẩm	-	32.828.000
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	292.336.560	306.243.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ lãi tiền vay	175.930.617	167.080.378
Thu nhập từ hợp tác canh tác cây khác	1.017.493.546	820.840.000
Thu nhập từ bán thanh lý cây trà, keo lai	6.000.000	40.512.597
Thu nhập từ nhận hỗ trợ phòng chống dịch Covid	-	168.117.000
Thu nhập từ nhận bồi thường, hỗ trợ của địa phương làm đường	2.915.936.128	-
Thu nhập khác	216.070.003	73.611.544
Cộng	4.771.423.472	1.609.232.519

6.8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhượng bán vật tư	140.162.048	326.589.570
Chi phí khác	103.418.126	40.190.968
Cộng	243.580.174	366.780.538

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.909.746.901	2.847.924.835
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	118.433.547	70.114.416
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(15.559.680.444)	(9.025.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.559.680.444)	(9.025.000.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.531.499.996)	(6.106.960.749)
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	-
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	(12.531.499.996)	(6.106.960.749)
Bù trừ lợi nhuận tính thuế của các hoạt động		
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	-
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	-	-
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(270.534.276)	(270.534.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(270.534.276)	(270.534.276)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.10. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.909.746.901	2.847.924.835
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.909.746.901	2.847.924.835
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.967.000.000
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	29
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	96	29

6.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.092.027.077	2.905.660.444
Chi phí nhân công	15.222.870.674	15.746.398.339
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	752.507.108	775.892.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.824.575.941	6.606.995.128
Thuế, phí và lệ phí	197.670.573	123.490.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.154.987.013	1.860.639.794
Chi phí khác bằng tiền	3.907.317.269	4.190.095.665
Cộng	32.151.955.655	32.209.172.263

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33.012.845.743	55.732.583.547
Cộng	33.012.845.743	55.732.583.547

7.2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	64.307.390.580	95.929.173.395
Cộng	64.307.390.580	95.929.173.395

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2023		30/06/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	13.215.534.504	-	7.466.723.759	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.339.291.758	(3.759.350.000)	22.997.380.131	(3.759.350.000)
Đầu tư dài hạn	238.504.630.000	(301.410.454)	238.504.630.000	(557.854.807)
Cộng	266.059.456.262	(4.060.760.454)	268.968.733.890	(4.317.204.807)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2023	30/06/2023
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.052.981.401	1.349.195.709
Chi phí phải trả	978.767.855	464.356.017
Vay và nợ	238.037.167.705	206.742.622.868
Cộng	241.068.916.961	208.556.174.594

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	13.215.534.504	-	-	13.215.534.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.161.308.448	177.983.310	-	14.339.291.758
Đầu tư dài hạn	-	-	238.504.630.000	238.504.630.000
Cộng	27.376.842.952	177.983.310	238.504.630.000	266.059.456.262
Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	7.466.723.759	-	-	7.466.723.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.819.396.821	177.983.310	-	22.997.380.131
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	238.504.630.000	238.504.630.000
Cộng	30.286.120.580	177.983.310	238.504.630.000	268.968.733.890

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.052.981.401	-	-	2.052.981.401
Chi phí phải trả	978.767.855	-	-	978.767.855
Vay và nợ	120.574.471.057	117.462.696.648	-	238.037.167.705
Cộng	123.606.220.313	117.462.696.648	-	241.068.916.961

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	1.349.195.709	-	-	1.349.195.709
Chi phí phải trả	464.356.017	-	-	464.356.017
Vay và nợ	89.279.926.220	117.462.696.648	-	206.742.622.868
Cộng	91.093.477.946	117.462.696.648	-	208.556.174.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
		Tiền thù lao VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền thù lao VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Hội đồng Quản trị							
Trần Khắc Chung	Chủ tịch HĐQT	14.400.000	-	14.400.000	14.400.000	10.000.000	24.400.000
Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	9.600.000	-	9.600.000	-	-	-
Võ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	106.216.364	38.460.000	144.676.364	146.793.402	30.710.000	177.503.402
Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	9.600.000	-	9.600.000	9.600.000	4.000.000	13.600.000
Bùi Phước Tiên	Thành viên HĐQT	9.600.000	-	9.600.000	9.600.000	2.000.000	11.600.000
Tổng cộng		149.416.364	38.460.000	187.876.364	180.393.402	46.710.000	227.103.402
		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
		Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Nguyễn Văn Quang	Tổng Giám đốc	115.230.353	79.184.391	194.414.744	164.867.197	34.640.000	199.507.197
Vũ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc						
	Phụ trách điều hành	102.741.818	38.020.000	140.761.818	153.330.059	25.132.800	178.462.859
Nguyễn Chơn Cường	Kế toán trưởng	93.256.365	34.240.000	127.496.365	129.943.397	28.812.000	158.755.397
Tổng cộng		311.228.536	151.444.391	462.672.927	448.140.653	88.584.800	536.725.453
		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
		Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Ban kiểm soát							
Trần Minh Đợi	Trưởng ban	102.270.354	48.540.000	150.810.354	141.468.199	22.910.000	164.378.199
Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	7.200.000	-	7.200.000	7.200.000	-	7.200.000
Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên	54.295.333	15.665.623	69.960.956	62.109.213	6.063.600	68.172.813
Tổng cộng		163.765.687	64.205.623	227.971.310	210.777.412	28.973.600	239.751.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán thành phẩm	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.428.134.400	5.510.782.368
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	1.325.394.000	870.912.000
Cộng	2.753.528.400	6.381.694.368
Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	15.559.680.444	-
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	9.025.000.000
Cộng	15.559.680.444	9.025.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	89.752.923
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	166.980.000	143.785.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	15.000.000	16.200.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	183.351.600	173.729.680
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	328.465.000	-
Cộng	693.796.600	423.467.603

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	31/12/2022	01/01/2023 Trình bày lại	Chênh lệch
	Bảng cân đối kế toán				
1	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.000.000.000	15.158.848.783	10.158.848.783
2	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.158.848.783	-	(10.158.848.783)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

		Từ ngày 01/01/2022		Từ ngày 01/01/2022	
		Mã		đến ngày 30/06/2022	
TT	Khoản mục	số	đến ngày 30/06/2022	trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	94	29	(65)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	94	29	(65)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Phó Tổng Giám đốc
Vũ Quang Khải